



PYMEPHARCO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý : 1 Năm 2019
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu số B 01-DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.608.290.095.205	1.711.319.846.321
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>288.357.218.703</i>	<i>357.245.509.279</i>
1. Tiền	111	V.01	33.357.218.703	96.245.509.279
2. Các khoản tương đương tiền	112		255.000.000.000	261.000.000.000
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>189.000.000.000</i>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	189.000.000.000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>798.328.297.201</i>	<i>709.065.736.010</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		552.048.165.451	480.614.083.624
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		233.859.515.641	218.550.721.215
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	17.316.589.535	14.528.590.524
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(4.895.973.426)	(4.627.659.353)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>459.761.741.670</i>	<i>450.110.824.303</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	468.836.021.355	458.228.302.522
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9.074.279.685)	(8.117.478.219)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>11.842.837.631</i>	<i>5.897.776.729</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.563.403.569	5.018.755.904
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.279.434.062	879.020.825
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		523.023.357.454	422.023.118.657
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>4.250.000.000</i>	<i>4.250.000.000</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	4.250.000.000	4.250.000.000

1	2	3	4	5
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		297.930.138.532	307.872.357.467
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	255.889.604.532	265.831.823.467
-Nguyên giá	222		625.546.340.422	624.428.000.087
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(369.656.735.890)	(358.596.176.620)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	42.040.534.000	42.040.534.000
-Nguyên giá	228		42.040.534.000	42.040.534.000
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	184.809.201.652	73.578.920.213
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		184.809.201.652	73.578.920.213
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		33.311.508.000	33.311.508.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		33.311.508.000	33.311.508.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.722.509.270	3.010.332.977
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2.722.509.270	3.010.332.977
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.131.313.452.659	2.133.342.964.978
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		276.320.082.982	347.812.611.982
I. Nợ ngắn hạn	310		244.492.124.649	315.978.853.649
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		123.000.304.401	125.112.690.292
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		46.546.457	180.880.440
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	23.871.782.261	55.134.142.908
4. Phải trả người lao động	314			9.974.643.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	67.929.855.446	73.167.312.939
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		18.526.153.503	29.392.431.489

1	2	3	4	5
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		11.800.000	11.861.720.000
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		11.105.682.581	11.155.032.581
II. Nợ dài hạn	330		31.827.958.333	31.833.758.333
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	337		300.400.000	306.200.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		31.527.558.333	31.527.558.333
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.854.993.369.677	1.785.530.352.996
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.854.993.369.677	1.785.530.352.996
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		750.116.250.000	750.116.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.116.250.000	750.116.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		170.029.184.816	170.029.184.816
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		556.007.221.162	556.007.221.162
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		378.840.713.699	309.377.697.018
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		309.377.697.018	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		69.463.016.681	309.377.697.018
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.131.313.452.659	2.133.342.964.978

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu



TRẦN MINH HIẾU

Kế toán trưởng



ĐẶNG VĂN HÀNG

Tổng Giám đốc



HUYỀN TẤN NAM

Trang 3/3



PYMEPHARCO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý : 1 Năm 2019

Mẫu số B 02-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	411.244.333.627	412.259.715.462	411.244.333.627	412.259.715.462
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.877.212.217	3.248.570.539	1.877.212.217	3.248.570.539
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		409.367.121.410	409.011.144.923	409.367.121.410	409.011.144.923
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	204.837.769.676	210.076.574.507	204.837.769.676	210.076.574.507
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		204.529.351.734	198.934.570.416	204.529.351.734	198.934.570.416
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.919.234.100	3.364.386.287	3.919.234.100	3.364.386.287
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.502.524.999	1.425.384.578	1.502.524.999	1.425.384.578
Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		105.045.224.285	97.165.677.395	105.045.224.285	97.165.677.395
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.005.558.252	12.690.994.558	15.005.558.252	12.690.994.558
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		86.895.278.298	91.016.900.172	86.895.278.298	91.016.900.172
11. Thu nhập khác	31		8.187.307	35.846.472	8.187.307	35.846.472
12. Chi phí khác	32		74.694.754	2.684.470	74.694.754	2.684.470
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(66.507.447)	33.162.002	(66.507.447)	33.162.002
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		86.828.770.851	91.050.062.174	86.828.770.851	91.050.062.174

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(50=30+40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	17.077.930.463	18.210.012.435	17.077.930.463	18.210.012.435
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	287.823.707	(272.593.903)	287.823.707	(272.593.903)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		69.463.016.681	73.112.643.642	69.463.016.681	73.112.643.642
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu

NGUYỄN MINH HIẾU

Kế toán trưởng

ĐẶNG VĂN HÀNG

Tổng Giám đốc



HUYỄN TẤN NAM



PYMEPHARCO

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2019

Mã Số	Chi tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1.Lợi nhuận trước thuế		86,828,770,851	91,050,062,174
	2.Điều chỉnh cho các khoản:			
02	-Khấu hao tài sản cố định		11,060,559,270	12,171,719,619
03	-Các khoản dự phòng		1,225,115,539	316,736,300
04	-Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ			
05	-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9,849,948,545)	(3,335,319,715)
06	-Chi phí lãi vay		0	0
07	-Các khoản điều chỉnh khác			
08	3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		89,264,497,115	100,203,198,378
09	-Tăng, giảm các khoản phải thu		(96,931,288,501)	(101,412,258,481)
10	-Tăng, giảm hàng tồn kho		(10,607,718,833)	41,035,922,145
11	-Tăng, giảm các khoản phải trả		(31,857,944,584)	(23,726,411,603)
12	-Tăng, giảm chi phí trả trước		1,455,352,335	(430,161,833)
13	-Lãi vay đã trả			
14	-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(50,813,244,879)	(25,845,020,132)
16	-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(11,899,270,000)	(8,589,299,618)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(111,389,617,347)	(18,764,031,144)
	II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1.Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		(112,348,621,774)	(17,793,321,567)
22	2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		0	0
23	3.Tiền chi gửi tiết kiệm		(580,000,000,000)	(265,000,000,000)
24	4.Thu hồi tiền gửi tiết kiệm		725,000,000,000	351,000,000,000
25	5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	(1,347,628,000)
27	6.Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		9,849,948,545	3,335,319,715
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		42,501,326,771	70,194,370,148
	III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu			
34	2.Tiền trả nợ gốc vay			
36	3.Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông		0	(23,675,818,150)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		0	(23,675,818,150)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(68,888,290,576)	27,754,520,854
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		357,245,509,279	42,582,580,492
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		288,357,218,703	70,337,101,346

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



NGUYỄN MINH HIẾU

ĐẶNG VĂN HÀNG

HUYỄN TẤN NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, TP. Tuy Hòa, Phú Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 03 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Pymepharco ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Quyết định số 859/VB-QĐ ngày 28 tháng 10 năm 1992 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên với tên gọi tiếng Việt ban đầu là "Công ty Dược và Vật tư Y tế Phú Yên".

Ngày 10 tháng 2 năm 2006, Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Pymepharco theo Quyết định số 242/QĐ-UBND đề ngày 10 tháng 2 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên của Công ty số 3603000168 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp ngày 3 tháng 5 năm 2006 và được sửa đổi nhiều lần sau đó và gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 15 số 4400116704 được cấp ngày 28 tháng 7 năm 2017.

Ngày 8 tháng 11 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết số 389/QĐ-SGDHCM, do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 10 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán các sản phẩm dược và các sản phẩm liên quan đến dược.

Chu kỳ sản xuất và kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán và trình bày trên các báo cáo tài chính là tiền đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

6. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

8. Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng, chi phí bảo trì sửa chữa và các chi phí lớn khác liên quan đến nhiều kỳ mà không đủ điều kiện để đưa vào tài sản cố định. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

12. Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến chắc chắn có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế khi thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

15. Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

16. Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
-

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị được đầu tư.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành các báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo .

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

20. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

22. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên các báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

23. Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty phê duyệt.

24. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	31/12/2018
Tiền mặt	2,249,068,898	1,679,973,323
Tiền gửi ngân hàng	31,108,149,805	94,361,535,716
Tiền đang chuyển	-	204,000,240
Các khoản tương đương tiền	<u>255,000,000,000</u>	<u>261,000,000,000</u>
	<u>288,357,218,703</u>	<u>357,245,509,279</u>

2.CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng với lãi suất được hưởng từ 5,0% đến 6,8% (2018: 5,5% đến 6,8%) mỗi năm.

(b).Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2019	31/12/2018
Công ty CP Dược&VTYT Đắc Nông (i)	2,360,000,000	2,360,000,000
Công ty CP XNK Dược Phú Yên (ii)	21,000,000,000	21,000,000,000
Công ty CP Dược&VTYT Quảng Trị (iii)	9,951,508,000	9,951,508,000
	33,311,508,000	33,311,508,000

- (i) Công ty nắm giữ 43% (2018: 43%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắc Nông, một công ty có trụ sở tại Số 345 Quốc Lộ 14, Thôn 6, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắc Nông và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.
- (ii) Công ty nắm giữ 20% (2018: 20%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên, một công ty có trụ sở tại Số 52 Lê Lợi, Phường 3, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.
- (iii) Công ty nắm giữ 49% (2018: 37%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị, một công ty có trụ sở tại Số 185 Lê Duẩn, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.

3.PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2019	31/12/2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	552,048,165,451	480,614,083,624
Dự phòng phải thu khó đòi	(4,895,973,426)	(4,627,659,353)
	547,152,192,025	475,986,424,271

4.HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019	31/12/2018
Hàng mua đang đi trên đường	-	14,231,302,994
Nguyên vật liệu tồn kho	210,563,627,944	199,727,869,635
Công cụ dụng cụ	1,618,693,894	1,770,003,507
Chi phí SXKD dở dang	52,453,648,267	41,782,453,874
Thành phẩm tồn kho	200,294,794,527	197,198,270,087
Hàng hóa	3,905,256,723	3,518,402,425
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9,074,279,685)	(8,117,478,219)
	459,761,741,670	450,110,824,303

5.CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2019	31/12/2018
Phải thu từ nhân viên(*)	12,442,318,906	3,308,886,460
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	2,213,753,425	8,513,602,740
Phải thu khác	<u>2,660,517,204</u>	<u>2,706,101,324</u>
	<u>17,316,589,535</u>	<u>14,528,590,524</u>

(*) Đây là khoản phải thu từ việc tạm ứng chi phí hoạt động bán hàng cho nhân viên kinh doanh tương ứng với các chương trình khuyến mãi.

6.TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2019	31/12/2018
Thuế VAT được khấu trừ	<u>8,279,434,062</u>	<u>879,020,825</u>
	<u>8,279,434,062</u>	<u>879,020,825</u>

7.CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a)Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2019	31/12/2018
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3,563,403,569	3,876,155,904
Chi phí khác	<u>-</u>	<u>1,142,600,000</u>
	<u>3,563,403,569</u>	<u>5,018,755,904</u>

(b)Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2019	31/12/2018
Chi phí dịch vụ tư vấn (*)	-	-
Chi phí bảo trì sửa chữa lớn nhà máy	-	-
Chi phí thẩm định tài sản	-	-
Chi phí khác	<u>-</u>	<u>-</u>
	<u>-</u>	<u>-</u>

8.TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	163,208,902,906	409,185,464,948	37,790,962,222	13,749,573,329	493,096,682	624,428,000,087
Mua mới trong kỳ	384,479,245	288,004,090	0	445,857,000	0	1,118,340,335
Thanh lý, nhượng bán	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019	<u>163,208,902,906</u>	<u>409,473,469,038</u>	<u>37,790,962,222</u>	<u>14,195,430,329</u>	<u>493,096,682</u>	<u>625,546,340,422</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	50,539,722,691	279,690,173,178	20,517,685,038	7,355,499,031	493,096,682	358,596,176,620
Khấu hao trong kỳ	1,766,610,917	8,035,634,157	895,758,834	362,555,362	0	11,060,559,270
Thanh lý, nhượng bán	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019	<u>50,539,722,691</u>	<u>287,725,807,335</u>	<u>21,413,443,872</u>	<u>7,718,054,393</u>	<u>493,096,682</u>	<u>369,656,735,890</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	112,669,180,215	129,495,291,770	17,273,277,184	6,394,074,298	0	265,831,823,467
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019	<u>111,287,048,543</u>	<u>121,747,661,703</u>	<u>16,377,518,350</u>	<u>6,477,375,936</u>	<u>0</u>	<u>255,889,604,532</u>

(b) Tài sản cố định vô hìnhQuyền sử
dụng đất**Nguyên giá**

Tại ngày 01/01/2019	<u>42,040,534,000</u>
---------------------	-----------------------

Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý, nhượng bán	<u>-</u>
---	----------

Tại ngày 31/03/2019	<u>42,040,534,000</u>
---------------------	-----------------------

Hao mòn lũy kế

Tại ngày 01/01/2019 và ngày 31/03/2019	<u>-</u>
--	----------

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2019	<u>42,040,534,000</u>
---------------------	-----------------------

Tại ngày 31/03/2019	<u>42,040,534,000</u>
---------------------	-----------------------

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2019	31/12/2018
Quyền sử dụng đất mở rộng nhà máy	15,347,967,000	15,347,967,000
Xây dựng trung tâm thương mại Phú Yên	-	-
Xây dựng văn phòng nhà máy	-	-
Xây dựng nhà máy Non-Betalactam EU-GMP	152,304,439,038	42,435,767,581
Căn tin nhà máy	17,011,341,069	15,649,731,087
Các dự án khác	<u>145,454,545</u>	<u>145,454,545</u>
	<u>184,809,201,652</u>	<u>73,578,920,213</u>

10. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	31/03/2019	31/12/2018
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>2,722,509,270</u>	<u>3,010,332,977</u>
	<u>2,722,509,270</u>	<u>3,010,332,977</u>

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019	31/12/2018
Phải trả người bán ngắn hạn	<u>123,000,304,401</u>	<u>125,112,690,292</u>
	<u>123,000,304,401</u>	<u>125,112,690,292</u>

12. THUẾ VÀ CÁ KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	31/03/2019	31/12/2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,077,930,463	50,562,832,176
Các loại thuế khác	<u>6,793,851,798</u>	<u>4,571,310,732</u>
	<u>23,871,782,261</u>	<u>55,134,142,908</u>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2019	31/12/2018
Chi phí xúc tiến bán hàng	67,929,855,446	72,347,312,939
Lương, thưởng	-	-
Chi phí khác	<u>-</u>	<u>820,000,000</u>
	<u>67,929,855,446</u>	<u>73,167,312,939</u>

14. PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	31/03/2019	31/12/2018
Chi phí xúc tiến bán hàng	6,770,014,849	7,191,752,967
Trợ cấp tiền ăn trưa	8,893,059,000	8,487,238,000
Cổ tức phải trả	6,383,904	6,383,904
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	1,062,709,916	2,894,545,524
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	257,300,641	451,320,259
Phải trả khác	<u>1,536,685,193</u>	<u>10,361,190,835</u>
	<u>18,526,153,503</u>	<u>29,392,431,489</u>

(b) Dài hạn

	31/03/2019	31/12/2018
Số tiền ký quỹ của các đại lý	<u>300,400,000</u>	<u>306,200,000</u>
	<u>300,400,000</u>	<u>306,200,000</u>

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Đây là quỹ An sinh được thành lập nhằm mục đích hỗ trợ cho những nhân viên chủ chốt và tiềm năng của Công ty. Số tiền này, trước khi chi trả, được hưởng lãi suất bằng với lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng thương mại tại thời điểm cuối năm/kỳ tài chính.

Theo quy chế quỹ An sinh sửa đổi năm 2016, số tiền trích quỹ đợt 1, 2, và 3 lần lượt là 29,8 tỷ đồng, 6,15 tỷ đồng và 13,59 tỷ đồng sẽ lần lượt được chi trả đều đặn trong vòng 5 năm tiếp theo tương ứng kể từ năm 2017, 2018, và 2019 thay vì được chi trả một lần vào lúc nghỉ hưu như quy chế quỹ trước đây

(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/03/2019	31/12/2018
Số dư đầu năm	11,861,720,000	8,201,800,000
Chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn	-	11,852,120,000
Chi quỹ trong kỳ	<u>(11,849,920,000)</u>	<u>(8,192,200,000)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>11,800,000</u>	<u>11,861,720,000</u>

(b) Dự phòng phải trả dài hạn

	31/03/2019	31/12/2018
Số dư đầu năm	31,527,558,333	41,612,278,333
Lãi suất tính trong kỳ	-	2,087,400,000
Chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn	-	(11,852,120,000)
Chuyển sang quỹ KTPL	-	(320,000,000)
Chi quỹ trong kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>
Số dư cuối kỳ	<u>31,527,558,333</u>	<u>31,527,558,333</u>

16. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/03/2019	31/12/2018
Số dư đầu năm	11,155,032,581	8,326,077,199
Trích lập trong kỳ	-	3,000,000,000
Chuyển từ quỹ dự phòng phải trả dài hạn	-	320,000,000
Chi quỹ trong kỳ	<u>(49,350,000)</u>	<u>(491,044,618)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>11,105,682,581</u>	<u>11,155,032,581</u>

17. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31/03/2019	31/12/2018
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>75,011,625</u>	<u>75,011,625</u>

(b) Chi tiết cổ đông

	31/03/2019		31/12/2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
STADA Service Holding B.V.	36,755,696	49.0	36,755,696	49.0
Ông Trương Việt Vũ	9,869,662	13.2	9,869,662	13.2
Các cổ đông khác	<u>28,386,267</u>	<u>37.8</u>	<u>28,386,267</u>	<u>37.8</u>
Số lượng cổ phiếu	<u>75,011,625</u>	<u>100</u>	<u>75,011,625</u>	<u>100</u>

18. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	652,275,000,000	170,029,184,816	500,872,459,198	286,431,011,964	1,609,607,655,978
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	309,377,697,018	309,377,697,018
Trả cổ tức	97,841,250,000	-	-	(228,296,250,000)	(130,455,000,000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.000.000.000)	(3,000,000,000)
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	55,134,761,964	(55,134,761,964)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	750,116,250,000	170,029,184,816	556,007,221,162	309,377,697,018	1,785,530,352,996
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	69,463,016,681	69,463,016,681
Trả cổ tức bằng cổ phiếu(*)	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền(*)	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi(*)	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019	750,116,250,000	170,029,184,816	556,007,221,162	378,840,713,699	1,854,993,369,677

19.DOANH THU BÁN HÀNG

	<i>31/03/2019</i>	<i>31/03/2018</i>
Doanh thu bán hàng	411,244,333,627	412,259,715,462
Các khoản giảm trừ	1,877,212,217	3,248,570,539
- Chiết khấu thương mại	707,308,578	1,784,963,491
- Hàng bán bị trả lại	1,169,817,925	1,463,607,048
- Giảm giá hàng bán	85,714	-
Doanh thu thuần:	<u>409,367,121,410</u>	<u>409,011,144,923</u>

20.GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>31/03/2019</i>	<i>31/03/2018</i>
Giá vốn hàng bán	<u>204,837,769,676</u>	<u>210,076,574,507</u>
	<u>204,837,769,676</u>	<u>210,076,574,507</u>

21.DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>31/03/2019</i>	<i>31/03/2018</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	3,550,099,230	3,122,529,715
Lãi trả chậm	-	60,000,000
Thu nhập từ cổ tức		152,790,000
Thu nhập từ chiết khấu thanh toán	151,895,720	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	<u>217,239,150</u>	<u>29,066,572</u>
	<u>3,919,234,100</u>	<u>3,364,386,287</u>

22.CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>31/03/2019</i>	<i>31/03/2018</i>
Lãi quỹ an sinh		-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	46,219,587	286,367,698
Chi phí khác	<u>1,456,305,412</u>	<u>1,139,016,880</u>
	<u>1,502,524,999</u>	<u>1,425,384,578</u>

23.CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>31/03/2019</i>	<i>31/03/2018</i>
Chi phí xúc tiến bán hàng	37,769,843,213	44,812,444,136
Chi phí nhân viên	28,160,345,377	25,990,315,623
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	28,000,958,385	22,653,334,401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,960,649,473	1,730,111,266

Chi phí vận chuyển	2,717,616,588	1,588,602,942
Khấu hao TSCĐ	803,194,520	190,075,071
Chi phí khác	<u>5,632,616,729</u>	<u>200,793,956</u>
	<u>105,045,224,285</u>	<u>97,165,677,395</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/03/2019	31/03/2018
Chi phí nhân viên	8,869,905,625	6,686,802,026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,154,283,559	1,584,192,038
Khấu hao TSCĐ	1,309,857,685	1,311,668,709
Phí chuyên gia		0
Dự phòng phải thu nợ khó đòi	268,314,073	225,533,104
Chi phí khác	<u>2,403,197,310</u>	<u>2,882,798,681</u>
	<u>15,005,558,252</u>	<u>12,690,994,558</u>

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 17 tháng 04 năm 2019.

Người lập

NGUYỄN MINH HIẾU

Kế toán trưởng

ĐẶNG VĂN HÀNG

Tổng giám đốc



HUYNH TẤN NAM